

Name: _____

STARTERS PRACTICE 44

1. _____ = đi học
2. _____ = đi ngủ
3. _____ = có những bài học
4. _____ = nghe đài
5. _____ = đi bộ ở công viên
6. _____ = ăn sáng
7. _____ = ăn trưa
8. _____ = ăn tối
9. _____ = xem tivi
10. _____ = vào buổi sáng
11. _____ = vào buổi trưa
12. _____ = vào buổi tối
13. _____ = ban đêm
14. _____ = trò chơi bàn cờ
15. _____ = tàu lửa
16. _____ = xe buýt
17. _____ = xe tải
18. _____ = xe hơi
19. _____ = xe đạp

20. _____ = xe máy
21. _____ = máy bay
22. _____ = thuyền
23. _____ = lái (xe 4 bánh trở
lên)
24. _____ = lái (xe 2 bánh trở
lên)
25. _____ = điều khiển thuyền
buồm
26. _____ = 1 người
27. _____ = 2 người
28. _____ = 1 đứa trẻ
29. _____ = những đứa trẻ
30. _____ = 1 người đàn ông
31. _____ = những người đàn
ông
32. _____ = 1 người phụ nữ
33. _____ = những người phụ
nữ
34. _____ = nhìn những con vịt
35. _____ = vẫy tay với cô gái
36. _____ = ngồi trên xe buýt

37. _____ = ngồi trong xe hơi
38. _____ = làm sạch xe
39. _____ = chung cư
40. _____ = sạch sẽ
41. _____ = dơ bẩn
42. _____ = vui
43. _____ = buồn
44. _____ = xấu
45. _____ = già
46. _____ = trẻ
47. _____ = tức giận
48. _____ = mở cửa
49. _____ = đóng cửa
50. _____ = con nhện
51. _____ = con chim
52. _____ = con cá sấu
53. _____ = con hổ
54. _____ = con rắn
55. _____ = con khỉ
56. _____ = con cá
57. _____ = hươu cao cổ
58. _____ = hà mã

59. _____ = **thần lẩn**
60. _____ = **voi**
61. _____ = **đi đến sở thú**
62. _____ = **đi về nhà**
63. _____ = **đi đến cửa hàng quần áo**
64. _____ = **cửa hàng bánh kẹo**
65. _____ = **nhìn hươu cao cổ**
66. _____ = **chọn giày**
67. _____ = **viết câu chuyện**
68. _____ = **tắm**
69. _____ = **mua sách**
70. _____ = **chụp hình**
71. _____ = **thả điều**
72. _____ = **chạy xe đạp**
73. _____ = **món quà**
74. _____ = **bữa tiệc**
75. _____ = **sinh nhật**
76. _____ = **máy chụp ảnh**
77. _____ = **đàn ghi-ta**
78. _____ = **đồng hồ**

79. _____ = bong bóng

80. _____ = máy tính

81. _____ = con chuột

82. _____ = bàn phím

83. _____ = bánh

84. _____ = sô cô la

85. _____ = sữa

86. _____ = nước chanh

87. _____ = nước

88. _____ = nước ép cam

89. _____ = bãi biển

90. _____ = cát

91. _____ = biển

92. _____ = vỏ sò

93. _____ = tìm kiếm